

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ẨM HÀNG KHÔNG NỘI BÀI
Quý IV/2024



Hà Nội, tháng 01 năm 2025



MỤC LỤC

| NỘI DUNG | TRANG |
|--------------------------------------|--------------|
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN | 2 - 3 |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | 4 |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ | 5 |
| THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH | 6 - 34 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31/12/2024

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 VND | 01/01/2024 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 162.150.638.274 | 133.028.424.682 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5 | 13.483.353.480 | 13.180.617.232 |
| Tiền | 111 | | 13.483.353.480 | 13.180.617.232 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 6 | 53.000.000.000 | 3.500.000.000 |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 53.000.000.000 | 3.500.000.000 |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 76.640.629.177 | 100.843.125.717 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 7 | 74.622.665.491 | 100.805.283.349 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 8 | 1.061.169.413 | 218.650.855 |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 9 | 2.160.479.226 | 1.022.876.466 |
| Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 10 | (1.203.684.953) | (1.203.684.953) |
| Hàng tồn kho | 140 | 11 | 15.422.810.279 | 13.659.301.102 |
| Hàng tồn kho | 141 | | 15.422.810.279 | 13.659.301.102 |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.603.845.338 | 1.845.380.631 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 2.826.224.077 | - |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 777.621.261 | - |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | 15 | - | 1.845.380.631 |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 308.023.492.682 | 330.189.960.930 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 561.078.800 | 721.078.800 |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | 9 | 1.372.878.800 | 1.532.878.800 |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | 10 | (811.800.000) | (811.800.000) |
| Tài sản cố định | 220 | | 299.688.356.071 | 327.752.128.593 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 12 | 299.688.356.071 | 327.752.128.593 |
| - Nguyên giá | 222 | | 566.060.443.729 | 564.976.261.911 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (266.372.087.658) | (237.224.133.318) |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 13 | - | - |
| - Nguyên giá | 228 | | 4.748.831.818 | 4.748.831.818 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (4.748.831.818) | (4.748.831.818) |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 7.774.057.811 | 1.716.753.537 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 7.774.057.811 | 1.716.753.537 |
| TỔNG TÀI SẢN | 270 | | 470.174.130.956 | 463.218.385.612 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024

| NGUỒN VỐN | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 287.673.949.395 | 335.493.443.805 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 229.761.916.592 | 216.981.411.002 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 73.156.669.556 | 61.089.610.500 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | - | 10.253.581 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 10.278.043.386 | 1.203.440.961 |
| Phải trả người lao động | 314 | | 53.868.229.046 | 31.774.485.138 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 16 | 2.107.016.374 | 1.907.204.911 |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 17 | 327.622.266 | 308.159.256 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 18 | 89.753.937.994 | 120.156.238.685 |
| Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 270.397.970 | 532.017.970 |
| Nợ dài hạn | 330 | | 57.912.032.803 | 118.512.032.803 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | 57.912.032.803 | 118.512.032.803 |
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | 19 | 182.500.181.561 | 127.724.941.807 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | | 182.500.181.561 | 127.724.941.807 |
| Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 179.490.980.000 | 179.490.980.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 179.490.980.000 | 179.490.980.000 |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | (8.880.000) | (8.880.000) |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 3.018.081.561 | (51.757.158.193) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | (51.757.158.193) | (97.940.671.487) |
| - LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 54.775.239.754 | 46.183.513.294 |
| TỔNG NGUỒN VỐN | 440 | | 470.174.130.956 | 463.218.385.612 |

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Chu Khánh Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý IV/2024 VND | Quý IV/2023 VND | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|-------|-------------|--------------------|--------------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 21 | 195.158.091.276 | 171.278.543.258 | 758.842.705.523 | 633.855.855.584 |
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 22 | 1.404.845.274 | 4.362.686.996 | 26.776.552.303 | 20.141.974.497 |
| Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 193.753.246.002 | 166.915.856.262 | 732.066.153.220 | 613.713.881.087 |
| Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 165.721.382.576 | 139.277.181.127 | 615.108.649.060 | 510.394.751.918 |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 28.031.863.426 | 27.638.675.135 | 116.957.504.160 | 103.319.129.169 |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 24 | 1.808.505.009 | 1.336.867.332 | 2.806.278.992 | 3.984.352.409 |
| Chi phí tài chính | 22 | 25 | 2.480.262.035 | 5.062.069.975 | 12.367.509.530 | 24.669.000.541 |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 2.351.951.449 | 4.993.643.048 | 12.077.550.507 | 24.550.860.451 |
| Chi phí bán hàng | 25 | 26 | 3.221.550.529 | 2.683.796.715 | 13.881.294.686 | 14.879.736.267 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27 | 6.443.830.179 | 5.156.743.363 | 26.072.465.114 | 21.803.328.550 |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 17.694.725.692 | 16.072.932.414 | 67.442.513.822 | 45.951.416.220 |
| Thu nhập khác | 31 | | 31.482.957 | 29.022.037 | 213.117.310 | 239.334.625 |
| Chi phí khác | 32 | | 600.000 | 5.027.555 | 39.410.704 | 7.237.551 |
| Lợi nhuận khác | 40 | | 30.882.957 | 23.994.482 | 173.706.606 | 232.097.074 |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 17.725.608.649 | 16.096.926.896 | 67.616.220.428 | 46.183.513.294 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 29 | 4.915.820.058 | - | 12.840.980.674 | - |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 12.809.788.591 | 16.096.926.896 | 54.775.239.754 | 46.183.513.294 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 19 | 714 | 897 | 3.052 | 2.573 |
| Lãi suy giảm trên cổ phiếu | 71 | 19 | 714 | 897 | 3.052 | 2.573 |

Người lập biểu

Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Chu Khánh Linh



Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024

| Chỉ tiêu | Mã Thuyết số minh | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|-------------------|-------------------------|--------------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| Lợi nhuận trước thuế | 01 | 67.616.220.428 | 46.183.513.294 |
| Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 29.147.954.340 | 29.569.688.076 |
| Các khoản dự phòng | 03 | - | - |
| Lãi/Lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | (27.575.008) | 50.678.223 |
| Lãi hoạt động đầu tư | 05 | (1.180.370.887) | (2.528.668.545) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 12.077.550.507 | 24.550.860.451 |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 107.633.779.380 | 97.826.071.499 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 25.430.255.910 | (32.360.556.782) |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (1.763.509.177) | (1.002.678.350) |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 30.341.825.607 | 22.044.938.566 |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (8.883.528.351) | 1.277.049.050 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (12.077.550.507) | (31.187.399.151) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 140.681.272.862 | 56.597.424.832 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác | 21 | (1.084.181.818) | - |
| Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH | 22 | - | 45.904.909 |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (53.000.000.000) | (43.500.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 3.500.000.000 | 70.000.000.000 |
| Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 1.180.370.887 | 2.303.626.990 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (49.403.810.931) | 28.849.531.899 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 515.841.739.555 | 374.222.432.809 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (606.844.040.246) | (459.287.452.734) |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | (26.922.315.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (91.002.300.691) | (111.987.334.925) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong năm | 50 | 275.161.240 | (26.540.378.194) |
| Tiền và tương đương tiền đầu năm | 60 | 13.180.617.232 | 39.771.673.649 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | 27.575.008 | (50.678.223) |
| Tiền và tương đương tiền cuối năm | 70 | 13.483.353.480 | 13.180.617.232 |

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Chu Khánh Linh



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài, (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0101509403 ngày 07/07/2004, đăng ký thay đổi lần thứ 22 vào ngày 08/07/2021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Ngày 16/06/2010, Công ty chính thức được cấp phép đăng ký giao dịch chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam theo giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán số 134/2010/GCNCP-VSD. Theo đó, Công ty đã đăng ký chứng khoán và được cấp mã Chứng khoán tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam kể từ ngày 16/06/2010.

- Tên chứng khoán: Công ty Cổ phần Suất ăn Hàng không Nội Bài;
- Mã chứng khoán: NCS;
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu (Mười nghìn đồng);
- Loại chứng khoán: Cổ phiếu phổ thông;
- Số lượng cổ phiếu đăng ký: 17.949.098 cổ phiếu (Mười bảy triệu, chín trăm bốn mươi chín nghìn không trăm chín mươi tám cổ phiếu);
- Tổng giá trị cổ phiếu đăng ký: 179.490.980.000 đồng (Một trăm bảy mươi chín tỷ, bốn trăm chín mươi triệu, chín trăm tám mươi nghìn đồng).

Ngày 12/11/2015, Công ty chính thức giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là NCS theo Quyết định số 749/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Tổng số người lao động của Công ty tại ngày 31/12/2024 là 753 người (tại ngày 31/12/2023 là 742 người).

Trụ sở Công ty tại: Sân bay Quốc tế Nội Bài, xã Phú Minh, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội, Việt Nam

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Công ty kinh doanh trong lĩnh vực chế biến thực phẩm.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế biến suất ăn phục vụ: Hành khách của hàng không, các chuyến bay chuyên cơ;
- Dịch vụ ăn uống khác: Cung cấp suất ăn và dịch vụ cho khách hàng trong và ngoài ngành hàng không. Cung cấp dịch vụ liên quan đến quá trình sản xuất, cung ứng suất ăn;
- Bán buôn đồ uống: Bán buôn đồ uống có cồn và bán buôn đồ uống không có cồn;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp đề chế biến suất ăn;
- Sản xuất các loại bánh từ bột.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường là trong vòng 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.5 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2023 của Công ty.

2. NĂM TÀI CHÍNH VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (Thông tư 200), Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi bổ sung Thông tư 200 (Thông tư 53) cũng như các Thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền), phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2023.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

4.4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**4.6 HÀNG TỒN KHO**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

4.7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn tùy theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

4.8 TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản, chi tiết như sau:

| Loại tài sản | Thời gian sử dụng (năm) |
|-----------------------------|--------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 15 |
| - Phương tiện vận tải | 03 - 10 |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 10 |

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Các tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao từ 03 đến 05 năm

4.10 CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

4.11 VỐN CHỦ SỞ HỮU**Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.12 GHI NHẬN DOANH THU VÀ THU NHẬP

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp các giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.13 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4.14 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán và lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4.15 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê đất, thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác.

4.16 NGOẠI TỆ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4.17 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.18 THUẾ

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế TNDN của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế Giá trị gia tăng ("GTGT") đầu vào được công ty hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU, LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

4.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng hơn hình thức pháp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 13.483.353.480 | 13.180.617.232 |
| | 13.483.353.480 | 13.180.617.232 |

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | | | |
| Ngắn hạn | 53.000.000.000 | 53.000.000.000 | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 53.000.000.000 | 53.000.000.000 | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (i) | - | - | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 |
| + Ngân hàng TMCP Lộc phát Việt Nam (i) | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | - | - |
| + Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (i) | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | - | - |
| + Ngân hàng TMCP Đông Nam Á (i) | 10.000.000.000 | 10.000.000.000 | - | - |
| + Ngân hàng TMCP Tiên Phong (i) | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | - | - |
| | 53.000.000.000 | 53.000.000.000 | 3.500.000.000 | 3.500.000.000 |

(i) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng tại các ngân hàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2024 VND | Dự phòng VND | 01/01/2024 VND | Dự phòng VND |
|---|-----------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Ngắn hạn | 74.622.665.491 | (1.203.684.953) | 100.805.283.349 | (1.203.684.953) |
| - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP | 31.573.886.656 | - | 67.336.224.537 | - |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam | 4.760.700.050 | - | 4.035.544.558 | - |
| - Công ty TNHH Green Biomix | 3.628.503.574 | - | 1.949.996.196 | - |
| - Korean Air | 3.561.031.386 | - | 2.740.508.881 | - |
| - Cathay Pacific Airways | 2.982.304.212 | - | 1.088.735.763 | - |
| - Emirates | 2.741.834.478 | - | 5.949.637.791 | - |
| - Starlux Airlines | 2.689.903.376 | - | - | - |
| - Công ty Cổ phần Vinschool | 2.574.377.986 | - | 2.015.553.258 | - |
| - China Airlines Limited | 1.761.582.536 | - | 1.251.084.984 | - |
| - Japan Airlines | 1.378.597.027 | - | 1.618.348.740 | - |
| - Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương | 1.203.684.953 | (1.203.684.953) | 1.203.684.953 | (1.203.684.953) |
| - Asiana Airlines | 865.917.994 | - | 1.553.165.470 | - |
| - Các khách hàng khác | 14.900.341.263 | - | 10.062.798.218 | - |
| | 74.622.665.491 | (1.203.684.953) | 100.805.283.349 | (1.203.684.953) |
| Phải thu của khách hàng là các bên liên quan - Trình bày tại Thuyết minh số 30 | 37.626.037.697 | - | 72.845.544.721 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2024 VND | Dự phòng VND | 01/01/2024 VND | Dự phòng VND |
|---|----------------------|-----------------|--------------------|-----------------|
| Ngắn hạn | 1.061.169.413 | - | 218.650.855 | - |
| - Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Công nghệ Môi trường | 741.805.200 | - | - | - |
| - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP (khu vực Miền Bắc) | 306.588.733 | - | - | - |
| - Công ty TNHH Thu phí Tự động VETC | 12.775.480 | - | 19.715.546 | - |
| - Công ty TNHH Thành Công | - | - | 73.080.609 | - |
| - Các khách hàng khác | - | - | 125.854.700 | - |
| | 1.061.169.413 | - | 218.650.855 | - |
| Trả trước cho người bán là các bên liên quan - Trình bày tại Thuyết minh số 30 | 306.588.733 | | - | |

9. PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Ngắn hạn | 2.160.479.226 | - | 1.022.876.466 | - |
| - Tạm ứng | 672.687.185 | - | 534.806.958 | - |
| - Lãi tiền gửi dự thu | 1.027.660.274 | - | 62.328.767 | - |
| - Phải thu khác | 460.131.767 | - | 425.740.741 | - |
| Dài hạn | 1.372.878.800 | (811.800.000) | 1.532.878.800 | (811.800.000) |
| - Ông Nguyễn Quốc Khánh | 983.600.000 | (811.800.000) | 1.143.600.000 | (811.800.000) |
| - Ký quỹ, ký cược dài hạn | 389.278.800 | - | 389.278.800 | - |
| | 3.533.358.026 | (811.800.000) | 2.555.755.266 | (811.800.000) |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

10. NỢ XẤU

| | 31/12/2024 | | | 01/01/2024 | | |
|---|----------------------|------------------------|------------------------|----------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| - Công ty Cổ phần Hàng không Đông Dương (*) | 1.203.684.953 | - | (1.203.684.953) | 1.203.684.953 | - | (1.203.684.953) |
| - Ông Nguyễn Quốc Khánh (**) | 1.143.600.000 | 331.800.000 | (811.800.000) | 1.303.600.000 | 491.800.000 | (811.800.000) |
| Tổng cộng | 2.347.284.953 | 331.800.000 | (2.015.484.953) | 2.507.284.953 | 491.800.000 | (2.015.484.953) |

(*) Đây là khoản phải thu đã quá hạn trên 5 năm, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá không có khả năng thu hồi và đã thực hiện trích lập dự phòng 100% các năm trước theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ tài chính.

(**) Theo biên bản thỏa thuận với ông Nguyễn Quốc Khánh, số tiền đặt cọc sẽ được hoàn lại trong vòng 10 năm, mỗi năm thanh toán 160.000.000 VND trước ngày 31/12 hàng năm; Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc công ty, vẫn còn tồn tại các rủi ro trong khoản phải thu của đối tượng trên do thời gian phải thu dài, ảnh hưởng của lạm phát,... nên đã trích lập dự phòng tổn thất với tỷ lệ 50% với khoản phải thu trên.

11. HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|---------------------------------------|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu | 11.844.805.685 | - | 11.922.428.680 | - |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 3.578.004.594 | - | 1.736.872.422 | - |
| | 15.422.810.279 | - | 13.659.301.102 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa vật, kiến trúc <u>VND</u> | Máy móc, thiết bị <u>VND</u> | Phương tiện vận tải, truyền dẫn <u>VND</u> | Thiết bị, dụng cụ quản lý <u>VND</u> | Cộng <u>VND</u> |
|------------------------|---|------------------------------------|--|--|--------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | |
| 01/01/2024 | 184.803.727.721 | 231.512.708.769 | 105.606.074.950 | 43.053.750.471 | 564.976.261.911 |
| - Mua trong năm | - | 1.084.181.818 | - | - | 1.084.181.818 |
| 31/12/2024 | 184.803.727.721 | 232.596.890.587 | 105.606.074.950 | 43.053.750.471 | 566.060.443.729 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | |
| 01/01/2024 | (20.242.064.798) | (102.333.719.489) | (78.057.486.462) | (36.590.862.569) | (237.224.133.318) |
| - Khấu hao trong năm | (3.696.074.556) | (14.961.944.938) | (6.856.991.617) | (3.632.943.229) | (29.147.954.340) |
| 31/12/2024 | (23.938.139.354) | (117.295.664.427) | (84.914.478.079) | (40.223.805.798) | (266.372.087.658) |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | |
| 01/01/2024 | 164.561.662.923 | 129.178.989.280 | 27.548.588.488 | 6.462.887.902 | 327.752.128.593 |
| 31/12/2024 | 160.865.588.367 | 115.301.226.160 | 20.691.596.871 | 2.829.944.673 | 299.688.356.071 |

Tại ngày 31/12/2024, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn được sử dụng là 67.570.367.498 VND (tại ngày 01/01/2024 là 65.132.835.729 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (TIẾP)

Tại ngày 31/12/2024, tài sản công ty được thể chấp được trình bày tại Thuyết minh 18 "Vay nợ và thuê tài chính" bao gồm:

- Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành trong tương lai của "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" và quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán phát sinh từ "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài" đã được thể chấp theo hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVĐATL/NHCT1444-NCS ngày 13/06/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh.

13. TÀI SẢN VÔ HÌNH

Là các phần mềm máy tính, có tổng nguyên giá tại ngày 31/12/2024 là 4.748.831.818 đồng (tại ngày 01/01/2024 là 4.748.831.818 đồng) đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng | Giá trị | Số có khả năng |
| | VND | trả nợ VND | VND | trả nợ VND |
| Ngắn hạn | 73.156.669.556 | 73.156.669.556 | 61.089.610.500 | 61.089.610.500 |
| - Công ty TNHH Thiên Sơn | 7.645.724.694 | 7.645.724.694 | 4.896.740.587 | 4.896.740.587 |
| - Công ty TNHH Thương mại & Đầu tư Phát triển Trí Đức | 3.096.720.000 | 3.096.720.000 | 2.566.192.000 | 2.566.192.000 |
| - Công ty TNHH Thương mại và Xuất nhập Khẩu Nhất Lâm | 5.705.700.881 | 5.705.700.881 | 4.196.578.023 | 4.196.578.023 |
| - Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phú Đức | 4.052.614.050 | 4.052.614.050 | 3.364.889.230 | 3.364.889.230 |
| - Công ty TNHH Thương mại Dương Quang | 3.228.564.200 | 3.228.564.200 | 2.701.549.584 | 2.701.549.584 |
| - Công ty TNHH Aden Services Việt Nam- CN Hà Nội | 2.514.103.835 | 2.514.103.835 | 2.623.630.424 | 2.623.630.424 |
| - Công ty TNHH Thực phẩm Cao cấp | 2.053.700.944 | 2.053.700.944 | 1.712.471.920 | 1.712.471.920 |
| - Công ty TNHH Việt Trang | 2.060.752.500 | 2.060.752.500 | 1.653.590.400 | 1.653.590.400 |
| - Công ty Cổ phần Xuất nhập Khẩu EUFOOD Việt Nam | 1.896.707.364 | 1.896.707.364 | 1.851.949.608 | 1.851.949.608 |
| - Công ty Cổ phần Thực phẩm NIPPONHAM Việt Nam | 2.115.776.009 | 2.115.776.009 | 1.809.137.442 | 1.809.137.442 |
| - Các nhà cung cấp khác | 38.786.305.079 | 38.786.305.079 | 33.712.881.282 | 33.712.881.282 |
| | 73.156.669.556 | 73.156.669.556 | 61.089.610.500 | 61.089.610.500 |
| Phải trả người bán là các bên liên quan - Trình bày tại Thuyết minh số 30 | 544.815.458 | 544.815.458 | 516.255.677 | 516.255.677 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 01/01/2024 | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | 31/12/2024 |
|--|----------------------|-------------------------------|--------------------------------------|-----------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải nộp | | | | |
| - Thuế giá trị gia tăng | 365.169.184 | 18.775.775.968 | 19.140.945.152 | - |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 10.995.600.043 | 1.544.847.012 | 9.450.753.031 |
| - Thuế thu nhập cá nhân | 838.271.777 | 1.887.640.759 | 1.898.622.181 | 827.290.355 |
| - Thuế nhà đất, tiền thuê đất | - | 1.012.957.760 | 1.012.957.760 | - |
| - Các loại thuế khác | - | 56.708.791 | 56.708.791 | - |
| | 1.203.440.961 | 32.728.683.321 | 23.654.080.896 | 10.278.043.386 |
| | 01/01/2024 | Số phải nộp trong năm | Số đã nộp / được bù trừ trong năm | 31/12/2024 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế và các khoản phải thu | | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1.845.380.631 | 1.845.380.631 | - | - |
| | 1.845.380.631 | 1.845.380.631 | - | - |
| | 01/01/2024 | Số được khấu trừ trong năm | Số đã khấu trừ trong năm | 31/12/2024 |
| | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | - | 23.482.078.348 | 22.704.457.087 | 777.621.261 |
| | - | 23.482.078.348 | 22.704.457.087 | - |

(*) Số tiền đã thực nộp vào ngân sách nhà nước trong kỳ là 23.652.966.990VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 2.107.016.374 | 1.907.204.911 |
| - Chi phí lãi vay phải trả | 105.032.877 | 258.261.529 |
| - Chi phí phải trả bán trà sữa | 1.110.484.710 | 1.006.339.101 |
| - Chi phí điện sản xuất | 798.325.600 | - |
| - Các khoản trích trước khác | 93.173.187 | 642.604.281 |
| | 2.107.016.374 | 1.907.204.911 |

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|-------------------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Ngắn hạn | 327.622.266 | 308.159.256 |
| - Cổ tức còn phải trả | 46.853.720 | 49.667.870 |
| - Kinh phí công đoàn | 3.446.110 | 2.217.158 |
| - Bảo hiểm y tế | 49.298.341 | 50.099.422 |
| - Bảo hiểm thất nghiệp | 43.544.095 | 43.934.806 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 184.480.000 | 162.240.000 |
| | 327.622.266 | 308.159.256 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

| Nội dung | 01/01/2024 | | Trong kỳ | | 31/12/2024 | |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 120.156.238.685 | 120.156.238.685 | 576.441.739.555 | 606.844.040.246 | 89.753.937.994 | 89.753.937.994 |
| Vay ngắn hạn | 79.756.238.685 | 79.756.238.685 | 515.841.739.555 | 546.244.040.246 | 49.353.937.994 | 49.353.937.994 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (**) | 29.771.660.069 | 29.771.660.069 | 457.289.917.128 | 453.618.841.075 | 33.442.736.122 | 33.442.736.122 |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam | 14.993.457.918 | 14.993.457.918 | 12.728.855.723 | 27.722.313.641 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam | 34.991.120.698 | 34.991.120.698 | - | 34.991.120.698 | - | - |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (***) | - | - | 45.822.966.704 | 29.911.764.832 | 15.911.201.872 | 15.911.201.872 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 40.400.000.000 | 40.400.000.000 | 60.600.000.000 | 60.600.000.000 | 40.400.000.000 | 40.400.000.000 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (*) | 40.400.000.000 | 40.400.000.000 | 60.600.000.000 | 60.600.000.000 | 40.400.000.000 | 40.400.000.000 |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 118.512.032.803 | 118.512.032.803 | - | 60.600.000.000 | 57.912.032.803 | 57.912.032.803 |
| Vay dài hạn | 118.512.032.803 | 118.512.032.803 | - | 60.600.000.000 | 57.912.032.803 | 57.912.032.803 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (*) | 118.512.032.803 | 118.512.032.803 | - | 60.600.000.000 | 57.912.032.803 | 57.912.032.803 |
| | 238.668.271.488 | 238.668.271.488 | 576.441.739.555 | 667.444.040.246 | 147.665.970.797 | 147.665.970.797 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(*) Hợp đồng tín dụng số 68/2017/HĐCVADTL/NHCT144-NCS ngày 13/6/2017 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Đông Anh và các phức lục điều chỉnh với hạn mức 330.000.000.000 VND, thời hạn vay tối đa là 120 tháng.

Lãi suất của hợp đồng:

- Lãi suất 7,5%/năm được áp dụng trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- Sau 12 tháng lãi suất được áp dụng là lãi suất huy động tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau + 1,8%/năm;
- Lãi vay được thanh toán 3 tháng/lần, kỳ thanh toán lãi đầu tiên là ngày 25/9/2017.

Tài sản thế chấp:

- Máy móc thiết bị hình thành từ dự án đầu tư theo hợp đồng thế chấp số 27/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12/6/2017 với giá trị tạm tính 261.640.751.959 VND;
- Quyền tài sản, lợi ích phát sinh, các khoản bảo hiểm, lợi thế thương mại và các khoản thanh toán khác phát sinh từ Dự án đầu tư "Cơ sở chế biến suất ăn hàng không Nội Bài – Giai đoạn I" theo hợp đồng thế chấp số 28/2017-HĐTCMMTB/NHCCT144-NCS ngày 12/6/2017 với giá trị tạm tính là 477.349.160.000 VND.

Thời gian ân hạn gốc của khoản vay được xác định là 24 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

Trong vòng năm (05) ngày làm việc sau "ngày cuối cùng của Thời gian Ân hạn", bên cho vay sẽ lập và thông báo lịch trả nợ gốc xác định số dư nợ gốc phải thanh toán từng kỳ. Nợ gốc sẽ được thanh toán trong ba mươi hai (32) kỳ liên tiếp trên cơ sở kỳ hạn 03 tháng vào ngày trùng với ngày thanh toán lãi tương ứng.

(**) Là những hợp đồng hạn mức tín dụng thời hạn hợp đồng 12 tháng; Lãi suất điều chỉnh và quy định tại từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo quy định của hợp đồng.

(***) Hợp đồng tín dụng số 28LAV2024, ký tháng 5 năm 2024 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, với hạn mức tín dụng là 40 tỷ đồng, thời gian duy trì hạn mức: tối đa 12 tháng, lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể. Mục đích sử dụng vốn vay: bổ sung vốn lưu động năm 2024.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Cổ phiếu quỹ VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng cộng VND |
|-------------------|-------------------------------------|------------------------|---|------------------------|
| 01/01/2023 | 179.490.980.000 | (8.880.000) | (97.940.671.487) | 81.541.428.513 |
| Lãi trong năm | - | - | 46.183.513.294 | 46.183.513.294 |
| 31/12/2023 | 179.490.980.000 | (8.880.000) | (51.757.158.193) | 127.724.941.807 |
| 01/01/2024 | 179.490.980.000 | (8.880.000) | (51.757.158.193) | 127.724.941.807 |
| Lãi trong năm | - | - | 54.775.239.754 | 54.775.239.754 |
| 31/12/2024 | 179.490.980.000 | (8.880.000) | 3.018.081.561 | 182.500.181.561 |

19.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Tên cổ đông | Số vốn đã góp | | | |
|--|------------------------|------------|------------------------|------------|
| | 31/12/2024 | | 01/01/2024 | |
| | VND | % | VND | % |
| - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 108.006.070.000 | 60,17 | 108.006.070.000 | 60,17 |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất | 18.001.000.000 | 10,03 | 18.001.000.000 | 10,03 |
| - Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam | 3.060.150.000 | 1,70 | 3.060.150.000 | 1,70 |
| - Cổ đông khác | 50.423.760.000 | 28,09 | 50.423.760.000 | 28,09 |
| Cộng | 179.490.980.000 | 100 | 179.490.980.000 | 100 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.3 Cổ phiếu

| Cổ phiếu | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|--|-------------------|-------------------|
| | Cổ phiếu | Cổ phiếu |
| Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành | 17.970.057 | 17.970.057 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 17.949.098 | 17.949.098 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 0 | 0 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 17.949.098 | 17.949.098 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 888 | 888 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 0 | 0 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 888 | 888 |
| Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành | 17.948.210 | 17.948.210 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 0 | 0 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 17.948.210 | 17.948.210 |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu) | 10.000 | 10.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu/lãi suy giảm trên cổ phiếu | Năm 2024 | Năm 2023 |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập của doanh nghiệp | 54.775.239.754 | 46.183.513.294 |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi | - | - |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm | 17.948.210 | 17.948.210 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) | 3.052 | 2.573 |

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| | 31/12/2024 | 01/01/2024 |
|----------|-------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Ngoại tệ | | |
| - USD | 18.678,98 | 142.155,90 |
| | 18.678,98 | 142.155,90 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Quý IV/2024 VND | Quý IV/2023 VND | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| - Doanh thu cung cấp suất ăn | 163.239.466.400 | 142.074.149.429 | 636.987.026.590 | 525.008.775.888 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 31.853.399.876 | 29.142.925.829 | 121.543.974.933 | 108.585.364.696 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ và kinh doanh khác | 65.225.000 | 61.468.000 | 311.704.000 | 261.715.000 |
| | 195.158.091.276 | 171.278.543.258 | 758.842.705.523 | 633.855.855.584 |
| Doanh thu với các bên liên quan - Trình bày tại Thuyết minh số 30 | 114.862.002.668 | 108.836.966.805 | 450.307.486.045 | 393.823.900.584 |

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Quý IV/2024 VND | Quý IV/2023 VND | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản giảm trừ doanh thu | 1.404.845.274 | 4.362.686.996 | 26.776.552.303 | 20.141.974.497 |
| - Chiết khấu thương mại | 1.404.845.274 | 4.362.686.996 | 26.776.552.303 | 20.141.974.497 |
| | 1.404.845.274 | 4.362.686.996 | 26.776.552.303 | 20.141.974.497 |

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Quý IV/2024 VND | Quý IV/2023 VND | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| - Giá vốn cung cấp suất ăn | 135.151.410.715 | 110.905.424.441 | 496.780.925.081 | 408.356.184.760 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 30.569.971.861 | 28.371.756.686 | 118.327.723.979 | 102.038.567.158 |
| | 165.721.382.576 | 139.277.181.127 | 615.108.649.060 | 510.394.751.918 |

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh,
Huyện Sóc Sơn, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)*

| | Quý IV/2024 VND | Quý IV/2023 VND | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi ngân hàng | 1.036.571.161 | 353.520.209 | 1.180.370.887 | 2.482.763.636 |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá | 771.933.848 | 983.347.123 | 1.625.908.105 | 1.501.588.773 |
| | 1.808.505.009 | 1.336.867.332 | 2.806.278.992 | 3.984.352.409 |

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Quý IV/2024 VND | Quý IV/2023 VND | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí lãi vay | 2.351.951.449 | 4.993.643.048 | 12.077.550.507 | 24.550.860.451 |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá | 128.310.586 | 68.426.927 | 289.959.023 | 118.140.090 |
| | 2.480.262.035 | 5.062.069.975 | 12.367.509.530 | 24.669.000.541 |

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Quý IV/2024 VND | Quý IV/2023 VND | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí chăm sóc khách hàng, chế thử, chào | 2.376.350.529 | 2.191.226.715 | 10.638.194.686 | 12.370.016.267 |
| - Phí nhượng quyền khai thác | 845.200.000 | 492.570.000 | 3.243.100.000 | 2.509.720.000 |
| | 3.221.550.529 | 2.683.796.715 | 13.881.294.686 | 14.879.736.267 |

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh,
Huyện Sóc Sơn, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

| | Quý IV/2024 VND | Quý IV/2023 VND | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nhân viên quản lý | 4.658.342.059 | 3.680.899.318 | 15.998.398.142 | 12.648.718.133 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 177.838.518 | 213.510.542 | 391.581.814 | 573.159.817 |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ | 586.985.688 | 641.160.990 | 2.402.698.933 | 2.639.980.755 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 64.787.719 | 84.767.126 | 198.668.658 | 184.036.377 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 955.876.195 | 536.405.387 | 7.081.117.567 | 5.757.433.468 |
| | 6.443.830.179 | 5.156.743.363 | 26.072.465.114 | 21.803.328.550 |

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Quý IV/2024 VND | Quý IV/2023 VND | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 80.343.186.234 | 67.752.496.483 | 304.343.296.939 | 253.533.892.532 |
| - Chi phí nhân công | 56.458.098.354 | 42.519.410.278 | 194.117.179.087 | 154.085.823.567 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 7.261.038.004 | 7.373.587.814 | 29.147.954.340 | 29.569.688.076 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 11.515.075.461 | 12.128.600.016 | 50.353.638.970 | 42.576.641.518 |
| - Chi phí bằng tiền khác | 19.809.365.231 | 17.343.626.614 | 77.100.339.524 | 67.311.771.042 |
| | 175.386.763.284 | 147.117.721.205 | 655.062.408.860 | 547.077.816.735 |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|---|-------------------------|-------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 67.616.220.428 | 46.183.513.294 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 10.280.532.251 | 1.092.225.755 |
| Các khoản chi phí không được trừ | 6.853.491.640 | 1.092.225.755 |
| Điều chỉnh tăng chi phí do phát hiện hóa đơn đầu vào của doanh nghiệp bỏ trốn, ngừng hoạt động từ năm 2019-2023 | 3.427.040.611 | |
| Tổng thu nhập chịu thuế trong năm | 77.896.752.679 | 47.275.739.049 |
| Chuyển lỗ | (13.691.849.308) | (47.275.739.049) |
| Thuế suất | 20% | 20% |
| Thuế TNDN phải trả ước tính | 12.840.980.674 | - |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành | 12.840.980.674 | - |

Chuyển lỗ:

Lỗ tính thuế có thể mang sang khấu trừ vào lợi nhuận chịu thuế của các năm tiếp theo trong vòng 5 năm kể từ năm lỗ phát sinh. Lỗ tính thuế thực tế có thể mang sang khấu trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong tương lai phụ thuộc vào kết quả quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Số lỗ ước tính có thể khấu trừ vào lợi nhuận chịu thuế trong tương lai như sau:

| Năm phát sinh | Chuyển lỗ đến năm | Tình trạng kiểm tra thuế | Lỗ tính thuế | Chưa sử dụng đến ngày 01/01/2024 | Chuyển lỗ trong năm 2024 | Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2024 |
|--------------------------|-------------------|--------------------------|-------------------------|----------------------------------|--------------------------|------------------------------------|
| | | | VND | | VND | VND |
| 2020 | 2025 | Chưa QT | | | | - |
| 2021 | 2026 | Chưa QT | (51.263.328.132) | (13.691.849.308) | (13.691.849.308) | - |
| Cộng lỗ tính thuế | | | (51.263.328.132) | (13.691.849.308) | (13.691.849.308) | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

30.1 Các bên liên quan

Công ty có giao dịch với các Bên liên quan bao gồm:

| STT | Tên | Mối quan hệ |
|------------|---|--------------------|
| 1 | Tổng Công ty Hàng không Việt Nam – CTCP | Công ty mẹ |
| 2 | Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam | Cùng Tập đoàn |
| 3 | Công ty Cổ phần Hàng không Pacific Airlines | Cùng Tập đoàn |
| 4 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng | Cùng Tập đoàn |
| 5 | Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam | Cùng Tập đoàn |
| 6 | Công ty Bay Dịch vụ Hàng không Vasco | Cùng Tập đoàn |
| 7 | Công ty Cổ Phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài | Cùng Tập đoàn |
| 8 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài | Cùng Tập đoàn |
| 9 | Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất | Cùng Tập đoàn |
| 10 | Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco | Cùng Tập đoàn |
| 11 | Công ty Cổ phần Sarbe Việt Nam | Cùng Tập đoàn |
| 12 | Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay | Cùng Tập đoàn |
| 13 | Công ty Cổ phần Cung ứng Xuất nhập Khẩu Lao động Hàng không | Cùng Tập đoàn |
| 14 | Công ty TNHH MTV Nhiên liệu Hàng không Việt Nam | Cùng Tập đoàn |
| 15 | Trung tâm Bông sen vàng | Cùng Tập đoàn |
| 16 | Công ty Cổ phần Tin học viễn thông Hàng không | Cùng Tập đoàn |
| 17 | Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không | Cùng Tập đoàn |

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh,
Huyện Sóc Sơn, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****30.2 Giao dịch với các bên liên quan**

| | Quý IV năm 2024 VND | Quý IV năm 2023 VND | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|--|---------------------------|---------------------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 114.862.002.668 | 108.836.966.805 | 450.307.486.045 | 393.823.900.584 |
| - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP | 111.713.890.911 | 105.787.478.512 | 438.243.942.814 | 383.017.280.701 |
| - Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP-Khác | 215.582.618 | 338.006.250 | 1.004.747.392 | 951.895.973 |
| - Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam | 616.950.000 | 460.837.037 | 1.365.550.000 | 1.885.325.884 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Đà Nẵng | 40.829.573 | 25.248.795 | 167.930.854 | 241.017.982 |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam | 2.219.538.626 | 2.154.269.961 | 7.248.240.393 | 7.132.116.184 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài | 48.266.500 | 71.126.250 | 218.361.255 | 510.337.958 |
| - Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay | 6.944.440 | - | 994.833.803 | - |
| - Công ty TNHH MTV Nhiên Liệu Hàng Không Việt Nam | - | - | 1.063.879.534 | 85.925.902 |
| Mua hàng hóa và dịch vụ | 1.035.734.876 | 922.645.688 | 3.615.078.113 | 3.246.471.422 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài | 604.252.993 | 603.736.992 | 2.409.294.476 | 2.365.942.191 |
| - Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco | 91.287.100 | 60.643.350 | 308.655.854 | 192.791.645 |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam | 329.575.490 | 258.265.346 | 722.355.680 | 687.737.586 |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài | 10.619.293 | - | 174.772.103 | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN SUẤT ĂN HÀNG KHÔNG NỘI BÀISân bay Quốc tế Nội Bài, Xã Phú Minh,
Huyện Sóc Sơn, Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)***30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)****30.3 Số dư với các bên liên quan**

| | 31/12/2024 VND | Dự phòng VND | 01/01/2024 VND | Dự phòng VND |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 37.626.037.697 | - | 72.845.544.721 | - |
| - Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP | 31.573.886.656 | - | 67.336.224.537 | - |
| - Tổng công ty Hàng không Việt Nam-CTCP-Khác | 232.829.227 | - | 696.873.300 | - |
| - Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam | 981.180.000 | - | 655.154.000 | - |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài | 16.944.552 | - | 23.452.362 | - |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không sân bay Đà Nẵng | 60.497.212 | - | 98.295.964 | - |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam | 4.760.700.050 | - | 4.035.544.558 | - |
| Trả trước cho người bán | 306.588.733 | - | - | - |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam-CTCP (khu vực Miền Bắc) | 306.588.733 | - | - | - |
| | 31/12/2024 | Số có khả năng | 01/01/2024 | Số có khả năng |
| | VND | trả nợ | VND | trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 544.815.458 | - | 516.255.677 | - |
| - Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng không Sân bay Nội Bài | 428.247.352 | - | 434.553.472 | - |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Mặt đất Sân bay Việt Nam | 83.720.824 | - | 63.336.168 | - |
| - Công ty Cổ phần Giao nhận Hàng hóa Nasco | 32.847.282 | - | 18.366.037 | - |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

30. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

30.4 Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

| | Năm 2024 VND | Năm 2023 VND |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Lương, thưởng và các khoản thu nhập | 2.523.924.999 | 2.055.837.500 |
| | <u>2.523.924.999</u> | <u>2.055.837.500</u> |

31. THÔNG TIN KHÁC

31.1 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2024.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 của Công ty đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/10/2023 đến 31/12/2023 của Công ty.

Hà Nội, ngày 16 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Vũ Thị Thu Hà

Kế toán trưởng

Chu Khánh Linh

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Dũng